

hoạch, kế hoạch sử dụng đất, phát triển cây trồng hàng hóa, quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao; vùng sản xuất đảm bảo tiêu chuẩn phục vụ tiêu thụ, gắn với nhà máy chế biến nông sản phục vụ nhu cầu xuất khẩu. Thực hiện tốt việc chuyển đổi đất trồng cây kém hiệu quả, đất có độ dốc quá lớn sang đất trồng các loại cây khác hiệu quả hơn.

- Đẩy mạnh chủ trương tích tụ, tập trung đất đai phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa, quy mô lớn, phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Nghiên cứu, tổ chức triển khai thí điểm các mô hình thu hồi, đấu giá quyền sử dụng đất phục vụ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh có sự tham gia của Nhà nước và các thành phần kinh tế.

2. Về khoa học công nghệ

- Đẩy mạnh nghiên cứu, khảo nghiệm, thử nghiệm đưa vào sản xuất, kinh doanh các giống cây trồng mới có năng suất cao, chất lượng tốt, có khả năng chống chịu sâu bệnh; thích ứng biến đổi khí hậu và đáp ứng với yêu cầu đa dạng hóa thị trường; Ưu tiên nghiên cứu và chuyển giao công nghệ cao, công nghệ tiên tiến trong hoạt động chế biến và bảo quản nông sản.

- Triển khai áp dụng thực hành nông nghiệp tốt VietGAP, GlobalGAP và phát triển sản xuất nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ và các tiêu chuẩn được cấp chứng nhận phục vụ xuất khẩu nông sản; thực hiện tốt các biện pháp phát triển bền vững trong sản xuất nông nghiệp.

- Xây dựng và áp dụng quy trình kỹ thuật đồng bộ phù hợp với từng đối tượng cây trồng để nâng cao chất lượng, giảm chi phí đầu vào, an toàn thực phẩm; bảo vệ và nâng cao độ phì nhiêu đất; công nghệ bảo quản, chế biến nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, gia tăng giá trị.

- Tăng cường công tác đào tạo, tập huấn cho cán bộ, công chức, viên chức trong việc tiếp thu những tiến bộ khoa học mới trong phát triển vùng sản xuất ứng dụng công nghệ cao, công nghệ thông minh; Xây dựng lực lượng cán bộ kỹ thuật để hướng dẫn nông dân sản xuất theo đúng quy trình, các tiêu chuẩn được cấp chứng nhận sản xuất an toàn, bền vững.

3. Giải pháp về tổ chức sản xuất

- Triển khai có hiệu quả Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp để tăng cường liên kết giữa các bên tham gia, nhất là giữa doanh nghiệp chế biến với người nông dân và hợp tác xã.

- Tập trung xây dựng các vùng sản xuất nông sản tập trung đồng bộ với quy hoạch mạng lưới các nhà máy chế biến; ưu tiên bố trí đất đủ lớn phù hợp để thu hút đầu tư xây dựng các nhà máy, cơ sở chế biến nông sản.

- Thành lập các hợp tác xã, tổ hợp tác và các liên minh hợp tác xã sản xuất nông sản; hình thành mối liên kết giữa nông dân, hợp tác xã và doanh nghiệp trong sản xuất, chế biến, tiêu thụ và xuất khẩu nông sản. Cùng cố và xây dựng liên kết thông qua hợp đồng liên kết sản xuất, tiêu thụ. Phát triển kinh tế hợp tác xã để liên kết đầu tư, kinh doanh đồng thời có thể giám sát sản xuất, chất lượng của nông sản.

- Đẩy mạnh thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, ưu tiên phát triển nhóm doanh nghiệp tham gia chế biến tinh, chế biến sâu, chế biến phụ phẩm áp dụng công nghệ cao đối với các ngành hàng có lợi thế, chú trọng từng bước hình thành các tổ hợp nông, công nghiệp, dịch vụ công nghệ cao, gắn kết chặt chẽ với nông dân theo mô hình sản xuất nông nghiệp đa chức năng và phát triển bền vững.

- Mỗi huyện, thành phố lựa chọn ưu tiên phát triển một số loại nông sản chủ lực và nhóm nông sản mà địa phương có lợi thế sản xuất, mang tính đặc sản vùng miền và có khả năng liên kết với các địa phương xung quanh để tạo ra vùng nông sản tập trung, quy mô hàng hóa lớn.

4. Phát triển cơ giới hóa nông nghiệp và chế biến nông sản

- Đẩy mạnh cơ giới hóa các khâu làm đất trồng, chăm sóc, thu hoạch, vận chuyển nông sản; nghiên cứu công nghệ và thiết kế chế tạo các dây chuyền thiết bị chế biến đa dạng sản phẩm nông sản phục vụ xuất khẩu. Ưu tiên nghiên cứu và chuyển giao công nghệ tiên tiến trong hoạt động chế biến và bảo quản sâu các sản phẩm cà phê, chè,....

- Phát triển công nghiệp chế biến nông sản gắn với phát triển các vùng sản xuất nguyên liệu tập trung. Đẩy mạnh áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ cao thân thiện với môi trường vào bảo quản, chế biến nông sản. Đa dạng hóa sản phẩm chế biến, tăng tỷ trọng chế biến sâu, chế biến tinh, đáp ứng yêu cầu của thị trường tiêu thụ, bảo vệ môi trường.

5. Giải pháp về đào tạo nguồn nhân lực

- Đào tạo ngắn hạn và khuyến nông nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý, các doanh nghiệp, hợp tác xã, chủ trang trại,... để tự xây dựng, thực hiện và giám sát kế hoạch sản xuất và quản lý sản xuất, quản lý hoạt động các hợp tác xã, doanh nghiệp.

- Tăng cường công tác đào tạo, tập huấn cho cán bộ, công chức, viên chức trong việc tiếp thu những tiến bộ khoa học mới trong phát triển vùng sản xuất ứng dụng công nghệ cao, công nghệ thông minh; xây dựng lực lượng cán bộ kỹ thuật để hướng dẫn nông dân sản xuất theo đúng quy trình, các tiêu chuẩn, quy chuẩn được cấp chứng nhận.

6. Giải pháp về vốn

- Lồng ghép các nguồn vốn từ chương trình khuyến nông, chương trình mục tiêu quốc gia; chương trình, dự án đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng vùng nguyên liệu; chương trình hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã đầu tư vào phát triển nông nghiệp,... để phục vụ phát triển sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản trên địa bàn tỉnh.

- Hàng năm bố trí ngân sách để tổ chức triển khai các cơ chế, chính sách, chương trình, dự án, xây dựng các mô hình sản xuất phục vụ phát triển cây trồng trên địa bàn tỉnh.

- Khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng phát triển vùng nguyên liệu bền vững, các cơ sở chế biến nông sản trên địa bàn.

7. Giải pháp về cơ chế, chính sách

- Tổ chức thực hiện có hiệu quả các chính sách hiện có của Chính phủ, Thủ tướng chính phủ, Bộ, Ngành Trung ương và chính sách của tỉnh về hỗ trợ, khuyến khích trồng, thâm canh, phát triển vùng nguyên liệu của tỉnh theo hướng bền vững.

- Nghiên cứu ban hành mới các chính sách hỗ trợ trồng, thâm canh, hệ thống tưới, chế biến, tiêu thụ, xuất khẩu nông sản.

- Thu hút các cơ sở chế biến nông sản tập trung quy mô công nghiệp đảm bảo tiêu thụ nguyên liệu nông sản để chế biến và xử lý chất thải bảo vệ môi trường sinh thái.

- Nghiên cứu, rà soát, sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới các quy định, chính sách như các chính sách liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng vùng sản xuất hàng hóa ứng dụng công nghệ cao tập trung; hỗ trợ phát triển vùng trồng áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp hữu cơ; tái canh; phát triển bền vững, xuất khẩu nông sản.

8. Phát triển thị trường tiêu thụ nông sản

- Tăng cường và đổi mới các hoạt động quảng bá, giới thiệu sản phẩm nông sản; mở rộng thị trường tiêu thụ các sản phẩm nông sản, nhất là các sản phẩm chế biến nông sản đóng gói tại tỉnh Sơn La thông qua các hội chợ, hội nghị, diễn đàn thương mại xúc tiến đầu tư; hỗ trợ xây dựng chỉ dẫn địa lý, thương hiệu cho các mặt hàng nông sản của tỉnh.

- Đẩy mạnh công tác xây dựng và phát triển thương hiệu nông sản, chỉ dẫn địa lý; tăng cường hoạt động kết nối các doanh nghiệp nông nghiệp trong và ngoài nước nhằm đẩy mạnh hợp tác, liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản cho nông dân.

- Tăng cường quản lý chất lượng sản phẩm nông sản theo chuỗi và tiếp tục tìm kiếm, mở rộng thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

9. Giải pháp hợp tác quốc tế

Tổ chức đàm phán với các nước để mở rộng thị trường xuất khẩu, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tìm hiểu thị trường, ký kết hợp đồng tiêu thụ nông sản, rau, quả của Sơn La xuất khẩu sang thị trường các nước.

Đẩy mạnh việc nắm bắt thông tin liên quan đến hiệp định EVFTA, CPTTP, tham gia các FTA, nhiều hiệp định song phương và đa phương khác để đáp ứng yêu cầu đòi hỏi khắt khe liên quan quy tắc xuất xứ, quy định liên quan vệ sinh, môi trường, lao động và quy trình công nghệ xuất khẩu nông sản.

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Tham mưu cho UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện các nội dung có liên quan theo Đề án Phát triển lĩnh vực trồng trọt theo hướng an toàn và bền vững, ứng dụng công nghệ cao giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.

- Hướng dẫn các huyện, thành phố phát triển cây trồng có lợi thế theo đúng chủ trương, định hướng, kế hoạch phát triển của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, của tỉnh đảm bảo việc sản xuất, chế biến, tiêu thụ nâng cao hiệu quả, bền vững.

- Hướng dẫn các huyện, thành phố phát triển vùng nguyên liệu; áp dụng đúng quy trình kỹ thuật cho cây trồng, thực hiện thực hành nông nghiệp tốt (GAP), nông nghiệp hữu cơ; các tiêu chuẩn được cấp chứng nhận... đảm bảo sản phẩm đáp ứng yêu cầu chế biến, tiêu thụ và xuất khẩu.

- Đẩy mạnh việc hướng dẫn, quản lý việc đưa giống cây trồng mới có năng suất, chất lượng cao vào sản xuất, nhất là các giống rải vụ thu hoạch; tăng cường công tác quản lý giống cây trồng, tổ chức thẩm định, công nhận, quản lý khai thác cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng đối với cây công nghệ và cây ăn quả lâu năm phục vụ nhân giống theo quy định.

- Tiếp tục hướng dẫn các huyện, thành phố ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sinh học, nông nghiệp thông minh, đầu tư thâm canh cao, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật đối với sản xuất nâng cao hiệu quả sản xuất, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Nghiên cứu, đề xuất các chính sách phù hợp cho thực hiện phát triển sản xuất phục vụ xuất khẩu và nguyên liệu cho các nhà máy chế biến nông sản trên địa bàn.

2. Sở Công Thương

- Chủ trì thực hiện việc quản lý chương trình, dự án phát triển công nghiệp chế biến, gắn với phát triển cụm công nghiệp, các nhà máy, cơ sở chế biến nông sản xuất khẩu phù hợp với quy hoạch phát triển cơ sở chế biến và vùng nguyên liệu trên địa bàn.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Kế hoạch Đầu tư thu hút các doanh nghiệp đầu tư các nhà máy chế biến, bảo quản nông sản để nâng cao giá trị sản phẩm tham gia xuất khẩu.

- Nghiên cứu, đề xuất các chính sách hỗ trợ các nhà máy, cơ sở chế biến xuất khẩu quảng bá, kết nối với các đơn vị xuất khẩu, tiêu thụ sản phẩm, tìm kiếm mở rộng thị trường trong nước và xuất khẩu sản phẩm nông sản.

3. Sở Khoa học và Công nghệ

- Triển khai các chương trình, dự án, đề tài về nghiên cứu ứng dụng công nghệ cao, công nghệ tiên tiến trong sản xuất, chọn tạo nhân giống một số giống cây trồng mới có năng suất, chất lượng cao phù hợp tiêu thụ, chế biến và xuất khẩu.

- Hướng dẫn đẩy mạnh ứng dụng tiên bộ khoa học kỹ thuật, thiết bị mới tiên tiến trong chế biến, phát triển vùng nguyên liệu trên địa bàn tỉnh.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan duy trì xây dựng, quản lý khai thác và phát triển chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu chứng nhận, nhãn hiệu tập thể và các sản phẩm gắn với Chương trình OCOP; hỗ trợ xây dựng thương hiệu đối với sản phẩm nông sản của tỉnh.

4. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Chủ trì tham mưu công tác quy hoạch phát triển chung của tỉnh gắn với vùng nguyên liệu, công nghiệp chế biến, khu, cụm công nghiệp và kết cấu hạ tầng đồng bộ cho sản xuất, chế biến nông sản.

- Đẩy mạnh xúc tiến đầu tư; thu hút các doanh nghiệp, công ty đầu tư vào lĩnh vực chế biến gắn với phát triển vùng nguyên liệu trên địa bàn tỉnh.

5. Sở Tài chính

Tham mưu cho UBND tỉnh lồng ghép các nguồn vốn thực hiện cho các chính sách hỗ trợ, dự án đầu tư, các chương trình khuyến nông, khuyến công, xúc tiến thương mại từ nguồn ngân sách nhà nước trong thực hiện phát triển ngành trồng trọt.

6. Sở Tài nguyên và Môi trường

Tham mưu đơn đốc, hướng dẫn cập nhập, bổ sung nhu cầu sử dụng đất thực hiện dự án phát triển vùng nguyên liệu và cơ sở chế biến nông sản trong Quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, kế hoạch sử dụng đất 5 năm cấp tỉnh và Quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện. Thực hiện tốt công tác quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh theo đúng quy định đối với các cơ sở chế biến nông sản.

7. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

- Tuyên truyền, tổ chức triển khai thực hiện các nội dung theo Đề án Phát triển lĩnh vực trồng trọt theo hướng an toàn và bền vững, ứng dụng công nghệ

cao giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.

- Xây dựng kế hoạch phát triển cây trồng có lợi thế theo đúng chủ trương, định hướng, kế hoạch phát triển của tỉnh đảm bảo việc sản xuất, chế biến, tiêu thụ nâng cao hiệu quả, bền vững.

- Cập nhật nhu cầu sử dụng đất thực hiện đề án phát triển vùng nguyên liệu và cơ sở chế biến nông sản trong Quy hoạch sử dụng đất, Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.

- Thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng đối với diện tích cây lương thực trồng trên đất có độ dốc lớn chuyển sang trồng cây ăn quả, cây công nghiệp lâu năm có năng suất, chất lượng cao gắn với thị trường tiêu thụ, chế biến, xuất khẩu nhằm khai thác, phát huy lợi thế điều kiện tự nhiên của địa phương.

- Tuyên truyền vận động nông dân tự nguyện tham gia các hình thức hợp tác liên kết, liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản với Doanh nghiệp, Hợp tác xã; đẩy mạnh tìm kiếm, mở rộng thị trường tiêu thụ trong và ngoài tỉnh, thị trường xuất khẩu nông sản.

- Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân phát triển vùng nguyên liệu; áp dụng đúng quy trình kỹ thuật cho cây trồng; sản xuất theo chuỗi giá trị; hướng dẫn, vận động các tổ chức, cá nhân áp dụng quy trình thực hành nông nghiệp tốt (GAP) và các tiêu chuẩn được chứng nhận, sản xuất theo hướng hữu cơ,... đảm bảo sản phẩm nông sản đáp ứng yêu cầu chế biến, tiêu thụ và xuất khẩu.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sinh học, nông nghiệp thông minh, đầu tư thâm canh cao, cơ giới hóa sản xuất, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật đối với cây trồng như: sử dụng phân hữu cơ sinh học, tưới tiết kiệm nước,... nâng cao hiệu quả sản xuất, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Triển khai các hoạt động xúc tiến thương mại, tham gia các hội chợ,... giới thiệu, quảng bá sản phẩm nông sản đến với người tiêu dùng tại thị trường nội tiêu trong tỉnh, trong nước và xuất khẩu.

8. Các doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất, chế biến nông sản

- Thực hiện liên kết phát triển bền vững vùng nguyên liệu với người sản xuất theo đúng chủ trương, định hướng, kế hoạch phát triển của tỉnh đảm bảo nâng cao hiệu quả, phát triển bền vững vùng nguyên liệu nông sản.

- Đối với các cơ sở chế biến nông sản tổ chức thực hiện đầy đủ các nội dung về bảo vệ môi trường, thực hiện thu gom, xử lý chất thải đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải ra môi trường theo đúng quy định./.

Phụ lục I

HIỆN TRẠNG VỀ DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG CÁC LOẠI CÂY TRỒNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số 860/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chi tiêu	ĐVT	Tổng số	T. Phố Sơn La	Quỳnh Nhai	Thị trấn Châu	Mường La	Bắc Yên	Phù Yên	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Sông Mã	Sốp Cộp	Vân Hồ
1 Cây lúa ruộng															
	Diện tích	Hà	32.519	734	2.239	3.819	3.032	2.773	4.658	2.112	1.895	2.887	3.922	2.224	2.224
	Năng suất	tạ/ha	53,12	52,71	48,08	51,45	50,10	42,07	56,88	55,88	57,36	51,95	55,86	54,84	59,93
	Sản lượng	Tấn	172.734	3.869	10.764	19.649	15.190	11.666	26.494	11.802	10.870	14.997	21.909	12.196	13.328
2 Cây lúa nương															
	Diện tích	Hà	19.045		516	3.018	878	1.923	1.869	887	746	2.060	3.840	2.587	721
	Năng suất	Hà	13,77		12,23	10,42	15,98	10,32	11,16	17,81	19,66	10,77	17,41	14,74	16,87
	Sản lượng	Tấn	26.230		631	3.146	1.403	1.984	2.086	1.580	1.467	2.218	6.685	3.814	1.216
3 Cây ngô															
	Diện tích	Hà	85.302	3.107	2.600	6.446	9.185	3.874	9.007	10.456	10.220	11.995	9.762	1.386	7.264
	Năng suất	Tạ/ha	42,70	42	38	41	37	34	40	45	46	46	42	41	49
	Sản lượng	Tấn	364.220	13.204	9.919	26.461	33.538	13.000	36.250	47.081	47.229	55.189	40.973	5.645	35.731
4 Cây sắn															
	Diện tích	Hà	36.864	28	3.899	5.172	3.408	4.285	2.917	981	517	4.420	7.022	3.518	697
	Năng suất	tạ/ha	117,3	132,14	91,39	122,07	105,10	92,65	106,27	147,00	123,46	168,44	120,00	105,57	145,01
	Sản lượng	Tấn	432.423	370	35.633	63.137	35.818	39.700	31.000	14.421	6.383	74.450	84.264	37.140	10.107
5 Cây mía															
	gieo trồng	Hà	7.852		17	34	134	79	62	5	2.425	4.963	124	6	3
	Năng suất	Hà	653,06		185	698	101	506	156	250	651	690	276	187	250
	Sản lượng	Tấn	512.784		315	2.373	1.350	4.000	969	125	157.843	342.199	3.423	112	75

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tổng số	T.Phố Sơn La	Quỳnh Nhai	Thuận Châu	Mường La	Bắc Yên	Phủ Yên	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Sông Mã	Sốp Cộp	Vân Hồ
6	Cây rau														
	Diện tích	Ha	11.058	457	655	602	618	382	541	2.989	1.245	1.387	530	291	1.361
	Năng suất	Tạ/ha	144,02	128,29	103,79	167,09	163,77	132,33	125,95	159,49	148,20	143,71	121,43	112,68	138,07
	Sản lượng	Tấn	158.925	5.863	6.798	10.059	10.121	5.055	6.814	47.421	18.356	19.932	6.436	3.279	18.791
7	Cây ăn quả														
	gieo trồng	Ha	78.850	4.067	1.553	9.354	7.289	6.316	2.786	9.921	10.271	10.840	10.118	1.867	4.469
	Sản lượng	Tấn	330.783	35.452	3.992	16.713	28.266	8.000	12.412	44.000	56.971	55.346	54.542	1.990	13.099
7.1	Cây xoài														
	Diện tích	Ha	18.918	882	611	1.484	2.373	1.674	709	1.476	2.905	3.637	1.520	620	1.027
	Sản lượng	Tấn	54.274	2.680	440	2.236	6.461	510	710	4.343	13.274	19.021	3.160	398	1.041
7.2	Cây nhãn														
	Diện tích	Ha	18.702	478	276	799	753	691	414	1.596	2.418	3.141	7.282	158	696
	Sản lượng	Tấn	89.379	2.250	462	698	1.931	537	1.100	8.322	10.725	17.078	45.148	408	720
7.3	Cây chuối														
	Diện tích	Ha	5.350	115	219	429	1.201	670	502	772	730	195	298	47	172
	Sản lượng	Tấn	45.813	1.320	1.039	3.168	11.651	3.770	4.500	6.069	8.250	1.340	3.280	234	1.192
7.4	Cây mận, mơ														
	Diện tích	Ha	11.507	2.364	47	448	193	621	25	3.547	2.662	714	91	139	656
	Sản lượng	Tấn	62.418	27346	79	1246	43	29	124	10973	16874	3265	210	133	2096
7.5	Cây cam														
	Diện tích	Ha	1.976	18	23	31	25	8	256	369	60	232	172	375	407
	Sản lượng	Tấn	7.079	98	31	83	66	3	2.500	1.509	164	780	413	384	1.048
7.6	Cây Bưởi														
	Diện tích	Ha	2.513	27	77	70	112	24	333	403	211	543	147	57	509

I	CÂY TRỒNG	ĐVT	Năm 2016	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Định hướng năm 2030
	Diện tích	Ha	6.276	11.058	13.250	14.950	16.600	18.200	20.000	25.000
	Sản lượng	Tấn	80.218	158.925	155.350	166.575	175.530	184.490	194.164	300.000
2.5	Cây dược liệu									
	Diện tích	ha	791	336	1.970	2.600	3.330	3.380	5.020	30.000
	Sản lượng	Tấn	1.636		4.910	5.590	6.290	7.160	7.820	120.000
2.6	Cây thức ăn chăn nuôi									
	Diện tích	ha	5.151	5.760	9.000	9.200	9.500	9.700	10.000	20.000
II	Cây ăn quả (bao gồm cả sọt tra)									
	Tổng diện tích	Ha	26.660	78.850	87.520	92.820	96.950	100.780	104.820	133.000
	Tổng sản lượng	Tấn	117.970	330.783	428.750	509.870	544.190	570.590	596.530	1.100.000
1	Xoài									
	Diện tích	Ha	4.133	18.918	19.000	19.220	19.900	20.590	21.059	25.000
	Sản lượng	Tấn	11.017	54.274	56.370	75.000	85.000	87.000	87.310	200.000
2	Nhãn									
	Diện tích	Ha	8.495	18.702	19.210	19.810	20.410	20.960	21.410	25.000
	Sản lượng	Tấn	34.656	89.379	98.950	100.880	103.450	106.120	108.720	225.000
3	Chuối									
	Diện tích	Ha	2.482	5.350	5.500	5.880	6.210	6.530	6.920	8.000
	Sản lượng	Tấn	22.075	45.813	54.750	58.040	62.180	65.050	68.310	120.000
4	Chanh leo									
	Diện tích	Ha	86	1.894	3.150	3.820	3.990	4.070	4.260	5.000
	Sản lượng	Tấn	472	18.003	28.190	34.590	36.390	38.110	38.740	50.000
5	Cây có múi (cam, bưởi, chanh)									
	Diện tích	Ha	1.212	4.962	5.130	5380	5540	5600	5.712	12000
	Sản lượng	Tấn	3.130	17.354	17.770	18.910	19.970	21.790	22.128	54.000
6	Bơ									
	Diện tích	Ha	150	1.254	1.250	1.280	1.320	1.330	1.360	3.000

I	CÂY TRỒNG	ĐVT	Năm 2016	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Định hướng năm 2030
	Sản lượng	Tấn	1.362	5.532	6.500	6.670	6.720	6.800	6.850	20.000
7	Thanh long									
	Diện tích	Ha	70	185	290	350	410	490	600	1.000
	Sản lượng	Tấn	98	537	2.410	2.430	2.530	2.840	3.210	8.000
8	Hồng									
	Diện tích	Ha	76	161	180	190	200	200	200	500
	Sản lượng	Tấn	668	926	2.550	2.780	2.830	2.890	2.940	6.000
9	Mận, mơ									
	Diện tích	Ha	4.349	11.507	12.230	12.560	12.870	13.100	13.350	15.000
	Sản lượng	Tấn	29.444	62.418	66.100	67.490	69.480	70.480	70.850	90.000
10	Cây Sơn tra									
	Diện tích	Ha	4.090	12.640	12.840	13.040	13.240	13.470	13.710	15.000
	Sản lượng	Tấn	9.769	16.006	33.310	34.460	35.170	35.900	36.600	70.000
11	Cây ăn quả khác									
	Diện tích	Ha	1.517	3.277	8740	11290	12860	14440	16.239	23500
	Sản lượng	Tấn	5.279	20.541	61.850	108.620	120.470	133.610	150.872	257.000
III	Cây công nghiệp lâu năm									
I	Chè									
	Diện tích	Ha	4.290	5.686	5.890	6.090	6.300	6.500	7.010	8.000
	Sản lượng	Tấn	38.234	48.630	53.064	55.120	58.575	61.944	67.410	90.000
2	Cây cà phê									
	Diện tích	Ha	12.039	17.804	17.420	17.380	17.360	17.000	17.000	16.000
	Sản lượng	Tấn	10.334	27.581	29.881	32.000	32.000	33.000	33.600	35.000
3	Cây cao su									
	Diện tích	Ha	6.206	5.879	5.879	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
	Sản lượng	Tấn		3.383	4.920	5.200	5.470	5.600	6.000	6.000

Phụ lục III

TỔNG HỢP MÃ SỐ VÙNG TRỒNG PHỤC VỤ XUẤT KHẨU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẾN HẾT NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số 860/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Huyện, thành phố	Tổng số		Mã số vùng trồng thị trường các nước của các loại cây trồng										Mã số vùng trồng thị trường Trung Quốc của các loại cây trồng					
				Nhân		Xoài		Bơ		Mận		Nhân		Xoài		Chuối		Thanh long	
				Số mã	Diện tích (ha)	Số mã	Diện tích (ha)	Số mã	Diện tích (ha)	Số mã	Diện tích (ha)	Số mã	Diện tích (ha)	Số mã	Diện tích (ha)	Số mã	Diện tích (ha)	Số mã	Diện tích (ha)
	Tổng số	181	4.702	34	287	14	111	1	6	2	27	65	2.298	57	1.438	6	449	2	86
1	Vân Hồ	7	55	2	16	1	11					1	10	3	18				
2	Mộc Châu	29	824	4	37	3	22	1	6	2	27	6	110	10	214	3	407		
3	Yên Châu	47	980	10	96	3	22					18	532	14	298	2	32		
4	Mai Sơn	40	1.320	8	63	4	32	0	0			12	478	15	668	0		1	80
5	Thành phố	1	13											1	13				
6	Mường La	6	164	1	6	1	8					2	100	2	50				
7	Thuận Châu	10	182			2	16					2	44	5	116			1	6
8	Quỳnh Nhai	1	10													1	10		
9	Bắc Yên	9	90									4	45	5	45				
10	Phù Yên	0	0																
11	Sông Mã	30	1.056	9	69							20	979	1	8				
12	Sốp Cộp	1	8											1	8				

